



qíng dí

情敌

noun · rival in love

Example Sentences

Tā bǎ wǒ dàng chéng qíng dí
他把我当成情敌。

He sees me as a rival in love.

Tā hé qíng dí zài kā fēi tīng lǐ tán le yī cì
她和情敌在咖啡厅里谈了一次。

She had a talk with her rival in love at the café.

Miàn duì qíng dí tā xuǎn zé le tuì chū
面对情敌，他选择了退出。

Facing his rival in love, he chose to back off.

Trace each character, then write the word on your own.

情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								
敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌
敌	敌									